

Bản án số: 61/2023/HNGĐ-ST
Ngày 03-8-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thanh Nhanh

Ông Nguyễn Thanh Rục

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Hồng Thủy-Kiểm sát viên.

Ngày 03-8-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 82/2023/TLST- HNGĐ ngày 29-5-2023 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29-6-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. (có đơn xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Phan Chúc G- Luật sư của Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009, bà H và ông V kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hôn

nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian đầu chung sống, nhân ông bà chung sống H phúc với nhau, nhưng đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn vì tính tình vợ chồng không còn hòa hợp với nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng ông bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông V.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà H và ông V có 01 người con chung là Nguyễn Thị Như Q (nữ, sinh ngày 11-8-2009) hiện đang do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi cháu Q và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị H trình bày là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn V đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thống nhất theo đơn khởi kiện của bà H, về con chung do cháu Q đang do bà H trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống đang phát triển bình thường. Do đó, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn là ông Nguyễn Văn V vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, ông Nguyễn Văn V đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì trở ngại khách quan hay sự kiện bất khả kháng nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 2, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn V.

[2]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Văn V và yêu cầu được nuôi con, ông V

có nơi cư trú tại xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn V sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông V nhưng ông không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Điều 93; Điều 95 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông V kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, tại thời điểm kết hôn bà H và ông V đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà H và ông V là hợp pháp theo quy định Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Trong thời gian đầu chung sống, thì bà H và ông V rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông bà không còn thương yêu nhau. Do đó, bà H và ông V đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không sống chung với nhau như vợ chồng, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà H và ông V đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H.

[5]. Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà H và ông V có 01 người con chung là Nguyễn Thị Như Q (nữ, sinh ngày 11-8-2009) hiện đang do bà H trực tiếp nuôi dưỡng, sau khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q và do có công việc ổn định có thể tự nuôi dưỡng cháu Q nên tự nguyện không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, do cháu Q hiện nay đang sống chung và do bà H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, cháu Q đang sống ổn định, được đảm bảo việc học hành (thể hiện tại Đơn xin xác nhận ngày 30-5-2023 của bà H có xác nhận của Trường Trung học Cơ sở Đ). Do đó, nhằm ổn định sự phát triển về

mọi mặt tâm sinh lý, đảm bảo tốt cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cũng như học hành của cháu Q và ý kiến của cháu Q tại Văn bản ghi ý kiến, nguyện vọng của cháu nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tiếp tục giao cháu Q cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (18 tuổi) là phù hợp. Ngoài ra, do bà H tự nguyện không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông Nguyễn Văn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H tự trình bày là không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về trình tự tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn V.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Như Q (nữ, sinh ngày 11-8-2009) cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông Nguyễn Văn V không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị H tự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ

thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006935 ngày 24-5-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T, huyện L,
tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

